**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**
*Địa chỉ: Số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016*

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **212.414.649.305** | **279.117.267.430** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **71.725.209.153** | **53.727.996.117** |
| 1. Tiền | 111 | | 18.159.661.686 | 29.119.552.384 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 53.565.547.467 | 24.608.443.733 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.2a** | | **70.000.000.000** |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | 70.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **116.442.342.829** | **135.494.395.148** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 71.683.317.173 | 83.903.301.464 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 60.545.945.510 | 64.704.059.063 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 22.170.040.647 | 23.807.829.791 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (37.956.960.501) | (36.920.795.170) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **22.754.125.952** | **19.112.451.181** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 22.754.125.952 | 19.112.451.181 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.492.971.371** | **782.424.984** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 1.492.971.371 | 782.424.984 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **188.320.935.481** | **148.637.744.611** |
| **I- Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **13.572.059.262** | **13.082.411.924** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | 221 | **V.9** | **11.545.559.262** | **10.961.411.924** |
| - Nguyên giá | 222 | | 45.190.498.648 | 43.184.335.473 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 223 | | *(33.644.939.386)* | *(32.222.923.549)* |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | 227 | **V.10** | **2.026.500.000** | **2.121.000.000** |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.150.000.000 | 3.150.000.000 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 229 | | *(1.123.500.000)* | *(1.029.000.000)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.11** | **68.837.555.423** | **71.538.739.445** |
| - Nguyên giá | 231 | | 113.263.213.230 | 113.431.501.845 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 232 | | *(44.425.657.807)* | *(41.892.762.400)* |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **24.733.025.352** | **19.523.277.798** |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 24.733.025.352 | 19.523.277.798 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.2b** | **80.802.623.111** | **44.117.643.111** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 77.534.980.000 | 40.850.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 4.487.946.475 | 4.487.946.475 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1.220.303.364) | (1.220.303.364) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **375.672.333** | **375.672.333** |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 375.672.333 | 375.672.333 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **400.735.584.786** | **427.755.012.041** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **191.896.862.239** | **215.216.612.277** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **154.363.697.628** | **182.204.279.181** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 33.637.689.356 | 29.373.387.359 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 23.928.778.937 | 14.828.891.929 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 4.727.765.234 | 35.499.635.314 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.17 | 1.019.893.488 | 2.655.816.389 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 43.901.748.850 | 53.009.571.828 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 25.430.486.234 | 32.401.248.815 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 20.271.449.199 | 12.841.836.519 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.20 | | 1.499.230.698 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành | 322 | V.21 | 1.445.886.330 | 94.660.330 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **37.533.164.611** | **33.012.333.096** |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | V.19c | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.19d | 5.884.395.113 | 5.973.086.021 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 28.419.328.563 | 27.039.247.075 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 3.229.440.935 | |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **208.838.722.547** | **212.538.399.765** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.22 | **208.824.814.299** | **212.524.491.517** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 132.000.000.000 | 132.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *132.000.000.000* | *132.000.000.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.639.328.147 | 9.639.328.147 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (30.000) | (30.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 24.200.150.591 | 15.875.906.561 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 42.985.365.561 | 55.009.286.809 |
| *- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *34.874.552.004* | *20.097.011.380* |
| *- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *8.110.813.557* | *34.912.275.429* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **13.908.248** | **13.908.248** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 13.908.248 | 13.908.248 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **400.735.584.786** | **427.755.012.041** |

*Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Trần Thị Sen | Nguyễn Quốc Tuấn | Nguyễn Duy Hùng |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Địa chỉ: Số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Quý 3 năm 2016*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | | Năm 2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Quý 3 | Lũy kế | Quý 3 | Lũy kế |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ** | **65.494.583.153** | **177.879.413.796** | **65.538.755.323** | **417.216.776.358** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | | | | |
| **3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **65.494.583.153** | **177.879.413.796** | **65.538.755.323** | **417.216.776.358** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **56.969.355.332** | **152.621.290.724** | **54.923.730.877** | **346.145.093.118** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **8.525.227.821** | **25.258.123.072** | **10.615.024.446** | **71.071.683.240** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **2.362.263.020** | **4.460.195.662** | **346.954.972** | **835.866.066** |
| **7. Chi phí tài chính** | **636.890.528** | **1.128.950.551** | **2.604.615.230** | **4.910.337.316** |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | 636.890.528 | 990.966.985 | 498.043.871 | *2.803.429.854* |
| **8. Chi phí bán hàng** | **118.939.139** | **466.990.783** | **288.092.270** | **397.155.719** |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **2.095.119.335** | **11.160.874.544** | **4.193.441.712** | **14.798.903.317** |
| **10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}** | **8.036.541.839** | **16.961.502.856** | **3.875.830.206** | **51.801.152.954** |
| **11. Thu nhập khác** | **86.678.597** | **1.240.050.045** | **130.728.048** | **761.168.081** |
| **12. Chi phí khác** | **12.406.879** | **305.230.119** | **311.192.794** | **6.612.910.008** |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **74.271.718** | **934.819.926** | **(180.464.746)** | **(5.851.741.927)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **8.110.813.557** | **17.896.322.782** | **3.695.365.460** | **45.949.411.027** |
| **15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **-** | **-** | **777.312.316** | **10.131.779.110** |
| **16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **-** | | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **8.110.813.557** | **17.896.322.782** | **2.918.053.144** | **35.817.631.917** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | | | |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | | | | |

*Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Trần Thị Sen | Nguyễn Quốc Tuấn | Nguyễn Duy Hùng |

M.S.D.N: 0300392358 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

*Địa chỉ: Số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

***Quý 3 năm 2016***

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2016 | | Năm 2015 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Quý 3 | Lũy kế | Quý 3 | Lũy kế |
| 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 56.731.216.534 | 210.577.712.604 | 159.731.524.300 | 395.558.229.449 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (35.060.132.470) | (139.421.337.316) | (10.427.765.026) | (58.195.206.235) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (2.784.325.701) | (9.763.792.291) | (2.443.432.155) | (8.193.845.003) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (328.823.359) | (686.600.667) | (560.149.262) | (2.555.938.030) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | - | (25.050.465.996) | | (3.165.513.324) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 13.802.505.612 | 33.618.724.394 | 10.202.794.604 | 27.153.773.995 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (26.874.822.364) | (101.804.451.848) | (43.771.249.058) | (185.284.014.421) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***5.485.618.252*** | ***(32.530.211.120)*** | ***112.731.723.403*** | ***165.317.486.431*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (75.074.076) | (2.139.799.685) | (3.349.655.333) | (10.459.269.128) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | | 107.481.818 | 107.481.818 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (35.804.000.000) | | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 50.804.000.000 | 105.804.000.000 | | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (12.860.480.000) | (13.260.480.000) | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.360.744.015 | 4.505.702.231 | 295.988.044 | 400.781.015 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***40.229.189.939*** | ***59.105.422.546*** | ***(2.946.185.471)*** | ***(9.951.006.295)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | | | |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | 35.136.307.892 | 101.448.960.527 | 22.978.753.043 | 74.288.102.422 |
| 4.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (30.210.833.927) | (90.789.906.912) | (27.172.177.496) | (117.121.413.486) |
| 5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (109.565.750) | (19.235.806.075) | (300.077.450) | (12.589.668.700) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***4.815.908.215*** | ***(8.576.752.460)*** | ***(4.493.501.903)*** | ***(55.422.979.764)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | **50.530.716.406** | **17.998.458.966** | **105.292.036.029** | **99.943.500.372** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **21.194.332.277** | **53.727.996.117** | **12.798.020.102** | **18.146.555.759** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 160.470 | (1.245.930) | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | **71.725.209.153** | **71.725.209.153** | **118.090.056.131** | **118.090.056.131** |

*Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Trần Thị Sen | Nguyễn Quốc Tuấn | Nguyễn Duy Hùng |

M.S.D.N: 0100383... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Quý 3 năm 2016***

*Đơn vị tính: VND*

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *** Tiền mặt (VND)** | **2.046.019.414** | **272.143.863** |
| - Văn phòng công ty | 767.090.621 | 124.802.393 |
| - Trung Tâm Kinh Doanh | 22.194.643 | 33.173.449 |
| - Chi Nhánh Daklak | 1.137.193.071 | 2.023.594 |
| - Chi Nhánh Dakmil | 119.541.079 | 112.144.427 |
| *** Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn** | **16.113.642.272** | **28.847.408.521** |
| **a- Văn phòng công ty** | **15.585.479.412** | **27.961.746.861** |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 6.623.740.143 | 7.409.635.693 |
| - Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam | 6.986.523 | 7.152.186 |
| - Ngân hàng Công Thương CN I | 8.565.758.030 | 18.829.727.180 |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Đông Sài Gòn | | 2.302.144 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | | 2.004.581 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - Bình Hưng | 215.746.413 | 214.446.119 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng | | 2.000.833 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau | 2.271.938 | |
| - Ngân hàng Công Thương CN I - CT Phú Quốc | | 1.391.538.106 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 768,92 EUR) | 19.075.629 | 34.391.189 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 6.600,36 USD) | 146.957.015 | 63.564.032 |
| - Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (# 222.04 USD) | 4.943.721 | 4.984.798 |
| **b- Trung tâm kinh doanh** | **319.721.924** | **805.514.752** |
| - Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam | 319.721.924 | 805.514.752 |
| **c- Chi Nhánh Daklak** | **164.004.599** | **2.292.339** |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) | 164.004.599 | 2.292.339 |
| **d- Chi Nhánh Dakmil** | **44.436.337** | **77.854.569** |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) | 44.436.337 | 77.854.569 |
| *** Các khoản tương đương tiền** | **53.565.547.467** | **24.608.443.733** |
| - Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng) | | 8.058.288.889 |
| - Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 02 tháng) | 21.117.398.178 | |
| - Tiền gửi tiết kiệm EUR tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng) (#100,093.08 EUR) | 2.448.149.289 | 2.448.149.289 |
| - Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng) | 30.000.000.000 | |
| - Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM | | 14.102.005.555 |
| **Cộng** | **71.725.209.153** | **53.727.996.117** |

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| **a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** |
| **Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)** | - | - | **70.000.000.000** | **70.000.000.000** |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - PGD Hòa Hưng | | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương | | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP AN Bình | | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 2 | | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| **Cộng** | | | **70.000.000.000** | **70.000.000.000** |

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |
| **b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | | | | | | |
| *** Đầu tư vào công ty con** | **77.534.980.000** | | **77.534.980.000** | **40.850.000.000** | | **40.850.000.000** |
| - Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP) (95%) | 40.850.000.000 | | 40.850.000.000 | 40.850.000.000 | | 40.850.000.000 |
| - Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá | 36.684.980.000 | | 36.684.980.000 | | | |
| *** Đầu tư vào đơn vị khác** | **4.487.946.475** | **1.220.303.364** | **3.267.643.111** | **4.487.946.475** | **1.220.303.364** | **3.267.643.111** |
| - Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 | 1.220.303.364 | 1.220.303.364 | - | 1.220.303.364 | 1.220.303.364 | - |
| - Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 | 1.400.000.000 | | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | | 1.400.000.000 |
| - Công ty Điên Nước An Giang | 1.521.000.000 | | 1.521.000.000 | 1.521.000.000 | | 1.521.000.000 |
| - Công ty CP Khoan Và XL Cấp Thoát Nước | 346.643.111 | | 346.643.111 | 346.643.111 | | 346.643.111 |
| **Cộng** | **82.022.926.475** | **1.220.303.364** | **80.802.623.111** | **45.337.946.475** | **1.220.303.364** | **44.117.643.111** |

## 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *** Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **71.683.317.173** | **83.903.301.464** |
| - Công ty Cấp nước Sóc Trăng- Công trình nhà máy nước thải Sóc Trăng | 1.735.022.627 | 11.432.575.261 |
| - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang- Công trình Nhà máy nước Phú Quốc | | 8.680.079.256 |
| - Ban quản lý dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một - Công trình HTCN Nam Thủ Dầu Một | 7.421.303.388 | |
| - Những khách hàng khác- Công trình khác | 62.526.991.158 | 63.790.646.947 |
| **Cộng** | **71.683.317.173** | **83.903.301.464** |

## 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **55.060.753.508** | **59.967.566.937** |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phượng | 47.868.000.000 | 47.868.000.000 |
| - Những khách hàng khác | 7.192.753.508 | 12.099.566.937 |
| **b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan** | **5.485.192.002** | **4.736.492.126** |
| - Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi | 5.485.192.002 | 4.736.492.126 |
| **Cộng** | **60.545.945.510** | **64.704.059.063** |

## 5. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **22.170.040.647** | | **23.807.829.791** | |
| - Công ty CP Xây lắp & SX TB NN (Viwaseen 14) | 107.467.046 | | 1.766.059.339 | |
| - Công ty CP Khoan và XL CTN (Viwaseen 11) | 830.000.000 | | | |
| - Cổ tức | | | 140.000.000 | |
| - Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh | 933.252.872 | | 933.252.872 | |
| - Công ty Wase | 77.385.280 | | 381.241.540 | |
| - Tạm ứng | 18.376.701.944 | | 18.167.282.006 | |
| - Ký quỹ, ký cược | 1.456.645.680 | | 843.602.425 | |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 388.587.825 | | 1.576.391.609 | |
| **Cộng** | **22.170.040.647** | | **23.807.829.791** | |

## 6. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi được | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi được |
| **Phải thu khách hàng** | | | | | | |
| - Công ty CP Hòa Phú- Công Trình Củ Chi | Từ 2 năm -> dưới 3 năm | 3.313.698.500 | 994.109.550 | Từ 2 năm -> dưới 3 năm | 3.313.698.500 | 994.109.550 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phượng (*) | Trên 3 năm | 47.868.000.000 | 14.360.400.000 | Trên 3 năm | 47.868.000.000 | 14.360.400.000 |
| - Công ty khác- Công trình khác | Trên 3 năm | 2.129.771.551 | | Trên 3 năm | 1.093.606.220 | |
| **Cộng** | | **53.311.470.051** | **15.354.509.550** | | **52.275.304.720** | **15.354.509.550** |

## 7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.526.368.726 | | 1.597.893.924 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 31.193.755 | | 42.600.755 | |
| - Chi phí SX KD dở dang | 19.464.783.519 | | 15.698.060.715 | |
| - Thành phẩm | 51.738.441 | | 121.273.722 | |
| - Hàng hóa | 1.645.373.511 | | 1.647.554.065 | |
| - Hàng gửi bán | 34.668.000 | | 5.068.000 | |
| **Cộng** | **22.754.125.952** | | **19.112.451.181** | |

## 8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *** Xây dựng cơ bản dở dang** | **24.733.025.352** | **19.523.277.798** |
| - Chi phí xây dựng nâng công suất nhà máy nước DakMil | 7.016.867.160 | 442.308.813 |
| - Chi phí xây dựng kho tại xã Biên Hòa- Đồng Nai | 566.364.349 | 2.591.364.349 |
| - Dự án khu phức hợp Q9 - HCM | 13.094.593.606 | 14.729.474.753 |
| - Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc | 2.611.912.267 | 625.581.818 |
| - Dự án tại phường Đông Hưng Thuận - Quận 12 | 320.261.400 | 320.261.400 |
| - Căn hộ liên kế số 09, 14 tại Vũng Tàu | 1.012.708.614 | 724.406.397 |
| - Dự án văn phòng CN201 tại Vũng Tàu | 110.317.956 | 89.880.268 |
| **Cộng** | **24.733.025.352** | **19.523.277.798** |

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **5.936.642.737** | **10.950.301.861** | **12.428.675.599** | **15.834.928.451** | **45.150.548.648** |
| - Mua trong kỳ | | | | 39.950.000 | 39.950.000 |
| - Cải tạo sửa chữa | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **5.936.642.737** | **10.950.301.861** | **12.428.675.599** | **15.874.878.451** | **45.190.498.648** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **3.968.706.841** | **4.496.586.842** | **9.157.333.512** | **15.481.798.105** | **33.104.425.300** |
| - Khấu hao trong kỳ | 106.414.224 | 50.813.550 | 343.520.256 | 39.766.056 | 540.514.086 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **4.075.121.065** | **4.547.400.392** | **9.500.853.768** | **15.521.564.161** | **33.644.939.386** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 1.967.935.896 | 6.453.715.019 | 3.271.342.087 | 353.130.346 | 12.046.123.348 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 1.861.521.672 | 6.402.901.469 | 2.927.821.831 | 353.314.290 | 11.545.559.262 |

*- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.237.222.756 đồng.*

*- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.*

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền SD Đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Trị giá thương hiệu | TSCĐ vô hình khác | Tổng Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | | | **3.150.000.000** | | **3.150.000.000** |
| - Mua trong kỳ | | | | | |
| - Cải tạo sửa chữa | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | | | **3.150.000.000** | | **3.150.000.000** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | | | **1.092.000.000** | | **1.092.000.000** |
| - Khấu hao trong kỳ | | | 31.500.000 | | 31.500.000 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | | | **1.123.500.000** | | **1.123.500.000** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | | | 2.058.000.000 | | 2.058.000.000 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | | | 2.026.500.000 | | 2.026.500.000 |

*- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.*

*- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.*

## 11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| *** Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | |
| **Nguyên giá** | **113.263.213.230** | | | **113.263.213.230** |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 113.263.213.230 | | | 113.263.213.230 |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **43.525.263.133** | **900.394.674** | | **44.425.657.807** |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 43.525.263.133 | 900.394.674 | | 44.425.657.807 |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị còn lại** | **69.737.950.097** | | | **68.837.555.423** |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 69.737.950.097 | | | 68.837.555.423 |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

*- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 68.837.555.423 đồng.*
*- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.*

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *** Chi phí trả trước ngắn hạn** | **1.492.971.371** | **782.424.984** |
| - Chi phí chờ phân bổ | 1.492.971.371 | 782.424.984 |
| **Cộng** | **1.492.971.371** | **782.424.984** |

## 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| *** Vay ngắn hạn** | | | | |
| - Vay cán bộ công nhân viên | 6.645.593.069 | 6.645.593.069 | 8.015.888.885 | 8.015.888.885 |
| - Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam | 783.739.730 | 783.739.730 | 1.806.085.736 | 1.806.085.736 |
| - Ngân hàng Công Thương - CN 1 | 12.842.116.400 | 12.842.116.400 | 3.019.861.898 | 3.019.861.898 |
| **Cộng** | **20.271.449.199** | **20.271.449.199** | **12.841.836.519** | **12.841.836.519** |

| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|---|---|---|---|---|
| *** Vay dài hạn** | | | | |
| - Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đăk mil | 3.229.440.935 | 3.229.440.935 | | |
| **Cộng** | **3.229.440.935** | **3.229.440.935** | **-** | **-** |

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| *** Phải trả người bán ngắn hạn** | | | | |
| - Công ty TNHH XD Việt Hùng Tiến | 787.549.197 | 787.549.197 | 1.287.549.197 | 1.287.549.197 |
| - Speedlink Technology Limited | 8.554.070.385 | 8.554.070.385 | 8.554.070.385 | 8.554.070.385 |
| - Công ty TNHH TM NTP | 4.639.259.096 | 4.639.259.096 | | |
| - Các khách hàng khác | 19.656.810.678 | 19.656.810.678 | 19.531.767.777 | 19.531.767.777 |
| **Cộng** | **33.637.689.356** | **33.637.689.356** | **29.373.387.359** | **29.373.387.359** |

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *** Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **23.928.778.937** | **14.828.891.929** |
| - Công ty CP Cấp nước Đồng Nai - CT NMN Vĩnh An - GT 1 | | 6.416.070.000 |
| - Công ty CP Đường Bình Dương - XD TT Bò Sữa gói 9.1 | | 4.542.843.618 |
| - BQLDA nâng cấp đô thị Cà Mau | 3.097.180.014 | 1.524.070.000 |
| - Cty CP CN Đồng Nai - CT Vĩnh Cửu, Đồng Nai | 12.236.580.186 | |
| - CT Mở rộng HTTN TP Buôn Mê Thuột | 3.828.824.653 | |
| - Các khách hàng khác | 4.766.194.084 | 2.345.908.311 |
| **Cộng** | **23.928.778.937** | **14.828.891.929** |

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT phải nộp | 2.332.901.995 | 3.116.054.297 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 366.456.802 | 25.416.922.798 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 1.226.482.794 | 6.183.204.193 |
| - Thuế tài nguyên | 3.309.573 | 3.224.520 |
| - Thuế TNCN | 789.501.339 | 759.512.364 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 9.057.731 | 8.824.822 |
| - Phí dịch vụ môi trường rừng | 55.000 | 11.892.320 |
| **Cộng** | **4.727.765.234** | **35.499.635.314** |

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Lương phải trả công nhân viên | 1.019.893.488 | 2.655.816.389 |
| **Cộng** | **1.019.893.488** | **2.655.816.389** |

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *** Chi phí phải trả ngắn hạn** | **43.901.748.850** | **53.009.571.828** |
| - Trích trước chi phí công trình | 36.806.119.104 | 45.913.942.082 |
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 7.095.629.746 | 7.095.629.746 |
| **Cộng** | **43.901.748.850** | **53.009.571.828** |

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Phải trả ngắn hạn khác** | **25.430.486.234** | **32.401.248.815** |
| - Kinh phí Công đoàn | 466.967.857 | 325.437.090 |
| - Bảo hiểm xã hội | 305.044.032 | 204.171.618 |
| - Các khoản phải trả khác | 24.658.474.345 | 31.871.640.107 |
| **Cộng** | **25.430.486.234** | **32.401.248.815** |

| **b) Phải trả dài hạn khác** | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị Góp vốn dự án quận 9 | 4.561.085.798 | 3.639.889.798 |
| - Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng) | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| - Công ty XK Lao Động TM & Du lịch | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 |
| - Ông Phạm Đức Tấn | 5.375.000.000 | 5.375.000.000 |
| - Công ty CP Địa Lợi | 4.400.000.000 | 4.400.000.000 |
| - Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng | 5.683.242.765 | 5.224.357.277 |
| **Cộng** | **28.419.328.563** | **27.039.247.075** |

| **c) Phải trả nội bộ dài hạn** | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

| **d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn** | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B | 3.743.768.889 | 3.806.168.889 |
| - Các công ty khác | 2.140.626.224 | 2.166.917.132 |
| **Cộng** | **5.884.395.113** | **5.973.086.021** |

## 20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *** Ngắn hạn:** | | |
| - Dự phòng phải trả khác | | 1.499.230.698 |
| **Cộng** | | **1.499.230.698** |

## 21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.445.886.330 | 94.660.330 |
| **Cộng** | **1.445.886.330** | **94.660.330** |

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Số dư cuối quý 1/2016** | **132.000.000.000** | **9.639.328.147** | **15.875.906.561** | **(30.000)** | **60.325.510.922** | **217.840.715.630** |
| - Tăng vốn trong quý | | | | | | |
| - Lãi trong quý | | | | | 4.469.285.112 | 4.469.285.112 |
| - Tăng khác | | | 8.324.244.030 | | | 8.324.244.030 |
| - Giảm vốn trong quý | | | | | | |
| - Lỗ trong quý | | | | | | |
| - Giảm khác (*) | | | | | 29.920.244.030 | 29.920.244.030 |
| **Số dư cuối quý 2/2016** | **132.000.000.000** | **9.639.328.147** | **24.200.150.591** | **(30.000)** | **34.874.552.004** | **200.714.000.742** |
| - Tăng vốn trong quý | | | | | | |
| - Lãi trong quý | | | | | 8.110.813.557 | 8.110.813.557 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong quý | | | | | | |
| - Lỗ trong quý | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối quý 3/2016** | **132.000.000.000** | **9.639.328.147** | **24.200.150.591** | **(30.000)** | **42.985.365.561** | **208.824.814.299** |

**Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016 gồm:**

| | |
|---|---|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 8.324.244.030 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.496.000.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành | 300.000.000 |
| - Cổ tức năm 2014 phải trả cho Tổng Công ty | 11.880.000.000 |
| - Cổ tức năm 2014 phải trả cho các cổ đông | 7.920.000.000 |
| ***Cộng*** | **29.920.244.030** |

| **b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu** | **Tỷ lệ** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| - Vốn góp của công ty mẹ | 60% | 79.200.000.000 | 79.200.000.000 |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 40% | 52.800.000.000 | 52.800.000.000 |
| **Cộng** | **100%** | **132.000.000.000** | **132.000.000.000** |

| **c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| ***- Vốn đầu tư của chủ sở hữu*** | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 132.000.000.000 | 132.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 132.000.000.000 | 132.000.000.000 |
| **- Cổ tức lợi nhuận đã chia** | 19.800.000.000 | 13.200.000.000 |

| **d/ Cổ phiếu** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| **- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **13.200.000** | **13.200.000** |
| **- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng** | **13.200.000** | **13.200.000** |
| + Cổ phiếu phổ thông | 13.200.000 | 13.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| **- Số lượng cổ phiếu được mua lại** | **3** | **3** |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3 | 3 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| **- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **13.199.997** | **13.199.997** |
| + Cổ phiếu phổ thông | 13.199.997 | 13.199.997 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP | | |
| **e/ Các quỹ của doanh nghiệp** | **24.200.150.591** | **15.875.906.561** |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 24.200.150.591 | 15.875.906.561 |

## 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| *** Ngoại tệ các loại** | | |
| - USD | 6,822.40 | 3,053.40 |
| - EUR | 100,862.00 | 101,499.17 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| **1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ** | **Quý 3/2016** |
|---|---|
| - Doanh thu bán hàng | 2.674.638.139 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.456.561.934 |
| - Doanh thu chuyển nhượng dự án | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 47.363.383.080 |
| **Cộng** | **65.494.583.153** |

| **2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU** | **Quý 3/2016** |
|---|---|
| - Hàng bán bị trả lại | |
| **Cộng** | |

### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 3/2016 |
|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.460.667.088 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.156.683.986 |
| - Giá vốn của hoạt động xây dựng | 47.352.004.258 |
| **Cộng** | **56.969.355.332** |

### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 3/2016 |
|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia | 2.362.102.550 |
| - Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 160.470 |
| **Cộng** | **2.362.263.020** |

### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 3/2016 |
|---|---|
| - Lãi tiền vay | 636.890.528 |
| - Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | |
| **Cộng** | **636.890.528** |

### 6. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 3/2016 |
|---|---|
| - Thanh lý vật tư | 86.341.200 |
| - Xử lý công nợ | 337.397 |
| - Thu nhập khác | - |
| **Cộng** | **86.678.597** |

### 7. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 3/2016 |
|---|---|
| - Thanh lý vật tư | 7.625.000 |
| - Chi phí khác | 4.781.879 |
| **Cộng** | **12.406.879** |

### 8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

| | Quý 3/2016 |
|---|---|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 100.951.409 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 17.987.730 |
| **Cộng** | **118.939.139** |

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

| | Quý 3/2016 |
|---|---|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.258.751.073 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý | 31.500.000 |
| - Thuế và lệ phí | 26.459.573 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | (1.434.591.984) |
| - Chi phí thù lao HĐQT | 152.550.258 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 1.060.450.415 |
| **Cộng** | **2.095.119.335** |

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

| | Quý 3/2016 |
|---|---|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | - |
| **Cộng** | - |

**10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

| | Quý 3/2016 |
|---|---|
| - Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 152.550.258 |
| **Cộng** | **152.550.258** |

**11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM**

| | Quý 3/2016 |
|---|---|
| **- Tổng lợi nhuận trước thuế** | **8.110.813.557** |
| **- Các khoản điều chỉnh tăng** | **50.156.676** |
| **- Các khoản điều chỉnh giảm** | **225.000.000** |
| **- Tổng thu nhập chịu thuế** | **7.935.970.233** |
| **- Chuyển lỗ từ kỳ này** | **7.935.970.233** |
| **- Thuế TNDN phải nộp (20%)** | |
| **- Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **8.110.813.557** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

### 1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

***Trong quý 3/2016, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:***

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|---|---|---|
| - Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen) | Công ty mẹ | Cung cấp dịch vụ cho thuê VP | |
| | | Tiền cổ tức đã trả | |
| - Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi | Công ty con | Cung cấp hợp đồng xây dựng | |
| | | Cung cấp dịch vụ cho thuê VP | (42.679.636) |
| | | Lãi chậm thanh toán | |
| | | Cung cấp dịch vụ khác | 771.515 |
| - Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá | Công ty con | Giá trị góp vốn dự án | 12.860.480.000 |

***Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:***

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen) | Công ty mẹ | | - |
| - Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi | Công ty con | 5.485.192.002 | 4.736.492.126 |
| - Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá | Công ty con | 36.684.980.000 | |

**2. Báo cáo bộ phận**

**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp…), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.

**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

| Chỉ tiêu | Thi công xây lắp | Kinh doanh bất động sản | Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác | Cho thuê văn phòng | Kinh doanh vật tư hàng hóa | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A- Kết quả** | | | | | | |
| **1- Doanh thu thuần** | **47.363.383.080** | **-** | **3.826.963.379** | **11.629.598.555** | **2.674.638.139** | **65.494.583.153** |
| **2- Chi phí** | **47.352.004.258** | | **2.810.693.805** | **4.345.990.181** | **2.460.667.088** | **56.969.355.332** |
| - Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn) | 47.352.004.258 | | 2.810.693.805 | 4.345.990.181 | 2.460.667.088 | 56.969.355.332 |
| - Chi phí lãi vay | | | | | | |
| **3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **11.378.822** | | **1.016.269.574** | **7.283.608.374** | **213.971.051** | **8.525.227.821** |
| **B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận** | **220.467.902.604** | **102.268.005.352** | **5.938.419.959** | **68.837.555.423** | **3.223.701.448** | **400.735.584.786** |
| **C- Nợ phải trả của bộ phận** | **158.438.381.574** | **16.236.085.798** | **2.637.476.760** | **12.183.242.765** | **2.401.675.342** | **191.896.862.239** |
| **D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ** | | | | | | |
| **E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước** | **361.597.896** | | **185.641.570** | **1.057.299.608** | **26.907.954** | **1.631.447.028** |
| - Tổng chi phí khấu hao TSCĐ | 361.597.896 | | 183.508.236 | 900.394.674 | 26.907.954 | 1.472.408.760 |
| - Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước | | | 2.133.334 | 156.904.934 | | 159.038.268 |

**3- Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị dự phòng | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Ngày 30/09/2016* | *Ngày 31/12/2015* | *Ngày 30/09/2016* | *Ngày 31/12/2015* | *Ngày 30/09/2016* | *Ngày 31/12/2015* |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.725.209.153 | 53.727.996.117 | | | 71.725.209.153 | 53.727.996.117 |
| - Phải thu của khách hàng | 71.683.317.173 | 83.903.301.464 | (37.956.960.501) | (36.920.795.170) | 33.726.356.672 | 46.982.506.294 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 22.170.040.647 | 23.807.829.791 | | | 22.170.040.647 | 23.807.829.791 |
| **Cộng** | **165.578.566.973** | **161.439.127.372** | **(37.956.960.501)** | **(36.920.795.170)** | **127.621.606.472** | **124.518.332.202** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | |
| - Vay và nợ ngắn hạn | 20.271.449.199 | 12.841.836.519 | | | 20.271.449.199 | 12.841.836.519 |
| - Phải trả người bán | 33.637.689.356 | 29.373.387.359 | | | 33.637.689.356 | 29.373.387.359 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 25.430.486.234 | 32.401.248.815 | | | 25.430.486.234 | 32.401.248.815 |
| - Chi phí phải trả | 43.901.748.850 | 53.009.571.828 | | | 43.901.748.850 | 53.009.571.828 |
| - Phải trả dài hạn nội bộ | - | - | | | - | - |
| - Phải trả dài hạn khác | 28.419.328.563 | 27.039.247.075 | | | 28.419.328.563 | 27.039.247.075 |
| **Cộng** | **151.660.702.202** | **154.665.291.596** | | | **151.660.702.202** | **154.665.291.596** |

**b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ảnh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**b.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**b.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**b.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Tại 30/09/2016** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.725.209.153 | | 71.725.209.153 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 93.853.357.820 | | 93.853.357.820 |
| Đầu tư ngắn hạn | | | |
| Đầu tư dài hạn | | 80.802.623.111 | 80.802.623.111 |
| Tài sản tài chính khác | | | |
| **Tổng cộng** | **165.578.566.973** | **80.802.623.111** | **246.381.190.084** |
| **Tại 01/01/2016** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 53.727.996.117 | | 53.727.996.117 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 107.711.131.255 | | 107.711.131.255 |
| Đầu tư ngắn hạn | 70.000.000.000 | | 70.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | 44.117.643.111 | 44.117.643.111 |
| Tài sản tài chính khác | | | |
| **Tổng cộng** | **231.439.127.372** | **44.117.643.111** | **275.556.770.483** |

**b.4 Tài sản đảm bảo**

**** Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:***

Tại ngày 30/09/2016, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

**Hợp đồng thế chấp:**

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.

**Bên nhận thế chấp:** Chi nhánh Sở giao dịch II - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**Tài sản thế chấp:**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cẩu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cẩu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Coppha

**Giá trị ghi sổ của tài sản:**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 68.837.555.423 đ.
- Xe cẩu tự hành bánh lốp 40 tấn: 516.157.690 đ.
- Cẩu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 721.065.066 đ.
- Dàn giáo Coppha: 0 đ

**Giá trị thế chấp của tài sản:**
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ.
- Xe cẩu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ
- Cẩu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ
- Dàn giáo Coppha: 0 đ

**Mục đích thế chấp:** Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

**** Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:*** Không phát sinh.

**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 3/2016 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

*Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Trần Thị Sen | Nguyễn Quốc Tuấn | Nguyễn Duy Hùng |

M.S.D.N: 0300393535 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH